



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	• 04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2009; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại mã số doanh nghiệp cho Công ty số 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Chủ tịch
Ông Bùi Vĩnh Long	Ủy viên
Ông Phan Quốc Vinh	Ủy viên
Ông Trịnh Đại	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Công Huân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Từ Long	Thành viên
Ông Đặng Trường Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Tầng 5 Tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

- Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Trọng Nghĩa

Số: 650/2014/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đối với số hàng tồn kho chậm luân chuyển với số tiền là 741.508.396 VND theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tại thời điểm 31/12/2013, chúng tôi không có cơ sở để xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của số hàng tồn kho này làm căn cứ cho việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Do đó Chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Trang trí nội thất dầu khí;

Trong năm, Công ty ghi nhận doanh thu hợp đồng số 250613/2013/HĐKT/PVC-ID ngày 25/06/2013 Về việc Cải tạo Khách sạn Thăng Long Espana và xuất hóa đơn theo số tiền thực thanh toán của khách hàng mà không ghi nhận doanh thu theo giá trị hoàn thành được nghiệm thu. Do đó, doanh thu và thuế GTGT đầu ra đang bị ghi nhận thiếu so với giá trị nghiệm thu lần lượt là 316.550.483 VND và 31.655.048 VND. Điều này dẫn đến Chỉ tiêu Phải thu khách hàng trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 đang phản ánh thiếu tổng số tiền là: 348.205.531 đồng, và Chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 phản ánh giảm đi số tiền là: 316.550.483 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2013, do không thu thập được cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán nên Công ty chưa thực hiện trích lập Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Giá trị các khoản đầu tư xem chi tiết tại Thuyết minh số 4 của Thuyết minh BCTC kèm theo.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.561.225.415	43.056.167.835
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.710.333.357	6.017.757.839
111 1. Tiền		1.710.333.357	4.244.834.903
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	1.772.922.936
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.530.000.000	1.840.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.530.000.000	1.840.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.894.853.913	17.102.103.401
131 1. Phải thu khách hàng		9.111.072.087	8.373.862.852
132 2. Trả trước cho người bán		7.526.379.278	8.503.579.145
135 5. Các khoản phải thu khác	5	246.856.770	224.661.404
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.989.454.222)	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	14.294.113.244	11.868.095.501
141 1. Hàng tồn kho		14.294.113.244	11.868.095.501
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.131.924.901	6.228.211.094
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	52.440.298	77.803.215
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		900.343.336	457.025.719
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	130.986.886	130.830.655
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	11.048.154.381	5.562.551.505
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.661.703.211	4.037.053.051
220 II. Tài sản cố định		692.780.405	1.810.294.532
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	615.716.672	1.602.729.555
222 - Nguyên giá		1.416.034.551	2.773.256.612
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(800.317.879)	(1.170.527.057)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	77.063.733	207.564.977
228 - Nguyên giá		291.536.000	369.021.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(214.472.267)	(161.456.023)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.968.922.806	2.226.758.519
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	760.616.111	1.364.343.376
268 3. Tài sản dài hạn khác	14	1.208.306.695	862.415.143
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.222.928.626	47.093.220.886

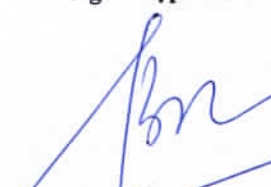
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		23.728.196.399	11.133.844.046
310 I. Nợ ngắn hạn		23.728.196.399	11.133.844.046
311 1. Vay và nợ ngắn hạn		-	226.000.000
312 2. Phải trả người bán		6.172.787.382	2.142.647.900
313 3. Người mua trả tiền trước		13.144.910.675	4.711.402.635
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	1.487.927
315 5. Phải trả người lao động		709.407.018	942.861.981
316 6. Chi phí phải trả	15	1.386.384.102	1.140.294.782
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.888.709.043	1.531.120.642
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		425.998.179	438.028.179
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.494.732.227	35.959.376.840
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	21.494.732.227	35.959.376.840
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		292.887.340	292.887.340
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		266.545.615	266.545.615
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.064.700.728)	(4.600.056.115)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.222.928.626	47.093.220.886

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu


Cao Thị Thúy Bình

Kế toán trưởng


Cao Thị Thúy Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	9.242.356.985	32.377.674.714
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	60.406.073
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.242.356.985	32.317.268.641
11 4. Giá vốn hàng bán	21	10.877.548.598	25.950.325.928
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.635.191.613)	6.366.942.713
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	42.236.092	757.816.633
22 7. Chi phí tài chính	23	19.724.952	61.043.263
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		14.871.290	58.294.063
24 8. Chi phí bán hàng	24	4.559.385.566	4.410.686.856
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.953.860.070	7.323.945.825
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.125.926.109)	(4.670.916.598)
31 11. Thu nhập khác	26	500.515.121	141.270.057
32 12. Chi phí khác	27	839.233.625	159.673.688
40 13. Lợi nhuận khác		(338.718.504)	(18.403.631)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.464.644.613)	(4.689.320.229)
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(14.464.644.613)</u>	<u>(4.689.320.229)</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(3.616)	(1.172)

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Bình

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Bình

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Trần Trọng Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	17.856.877.546	32.545.542.531
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(13.502.679.376)	(37.540.261.607)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(3.125.753.620)	(4.216.449.824)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(14.871.290)	(63.750.063)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(684.721.146)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.586.776.294	14.833.988.747
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.471.910.128)	(12.493.061.393)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.671.560.574)	(7.618.712.755)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(421.638.999)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	547.900.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	460.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	42.236.092	757.816.633
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	590.136.092	796.177.634
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	2.022.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(226.000.000)	(272.022.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(685.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(226.000.000)	(955.300.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.307.424.482)	(7.777.835.121)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6.017.757.839	13.795.592.960
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.710.333.357	6.017.757.839

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Cao Thị Thúy Bình


Cao Thị Thúy Bình



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2009; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại mã số doanh nghiệp cho Công ty số 0103467702 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5 tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ Việt Nam đồng) tương đương với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Khu công nghiệp Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất, lắp ráp sản phẩm nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 12 năm 2012, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ cũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn các đồ dùng khác cho gia đình: gối,褥, thuy tinh, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ đồ điện dân dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sợi nhân tạo;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và matit;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm, sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng từ thạch cao;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm từ lông thú;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; ô tô chuyên dụng, bằng phương tiện đường bộ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: hoá chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty liên doanh (doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí theo Quyết định số 42/QĐ-TTNTDK ngày 09/05/2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Tại thời điểm 31/12/2013, Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí đã chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành các thủ tục bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty.

Một số công trình do Công ty đang thực hiện nằm trong các gói thầu với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (là đơn vị góp 50% vốn tại Công ty) đang ngừng triển khai theo chỉ đạo của Tổng Công ty. Điều này dẫn đến doanh thu cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm sụt giảm đáng kể so với năm trước.

Bên cạnh đó, số lỗ lũy kế của Công ty tại 31/12/2013 là 19.064.700.728 VND, tương đương xấp xỉ 50% vốn thực góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban giám đốc công ty đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới vẫn đảm bảo do sự gia tăng thu nhập từ việc phát triển các hợp đồng mới và sự hỗ trợ từ phía các chủ sở hữu cũng như các chủ nợ của Công ty. Do vậy Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Nhân hiệu hàng hoá	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.517.692.770	3.283.254.493
Tiền gửi ngân hàng	192.640.587	961.580.410
Các khoản tương đương tiền	-	1.772.922.936
	1.710.333.357	6.017.757.839

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.530.000.000	1.840.000.000
	1.530.000.000	1.840.000.000

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
<i>Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí</i>	34.000	340.000.000	34.000	340.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC Hà Nội)</i>	120.000	1.190.000.000	150.000	1.500.000.000
		1.530.000.000		1.840.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa có hoá đơn	134.473.737	219.288.604
Bảo hiểm xã hội	-	541.032
Phải thu Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Đức Phương vay không tính lãi	100.000.000	-
Phải thu khác	12.383.033	4.831.768
	246.856.770	224.661.404

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(3.893.231.306)	-
Trả trước cho người bán	(96.222.916)	-
	(3.989.454.222)	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	196.180.949	196.029.742
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.059.123.542	4.339.251.346
Thành phẩm	433.177.546	444.372.461
Hàng hóa	8.605.631.207	5.469.910.952
Hàng hóa bất động sản	-	1.418.531.000
	<u>14.294.113.244</u>	<u>11.868.095.501</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	44.803.934	76.059.466
Chi phí khác	7.636.364	1.743.749
	<u>52.440.298</u>	<u>77.803.215</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.830.655	130.830.655
Thuế thu nhập cá nhân	156.231	-
	<u>130.986.886</u>	<u>130.830.655</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	9.440.051.106	5.538.776.281
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.608.103.275	23.775.224
	<u>11.048.154.381</u>	<u>5.562.551.505</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	20.000.000	349.021.000	369.021.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(20.000.000)	(57.485.000)	(77.485.000)
- <i>Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	(20.000.000)	(57.485.000)	(77.485.000)
Số dư cuối năm	-	291.536.000	291.536.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.833.331	155.622.692	161.456.023
Số tăng trong năm	5.000.000	104.178.664	109.178.664
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	5.000.000	104.178.664	109.178.664
Giảm trong năm	(10.833.331)	(45.329.089)	(56.162.420)
- <i>Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	(10.833.331)	(45.329.089)	(56.162.420)
Số dư cuối năm	-	214.472.267	214.472.267
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.166.669	193.398.308	207.564.977
Tại ngày cuối năm	-	77.063.733	77.063.733

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	1.364.343.376	1.394.921.822
Số tăng trong năm	244.785.619	1.418.288.361
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(800.212.884)	(1.448.866.807)
Giảm khác	(48.300.000)	-
Số dư cuối năm	760.616.111	1.364.343.376
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	618.264.110	248.025.393
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	-	12.006.471
Chi phí sửa chữa văn phòng	142.352.001	545.925.842
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	558.385.670
	760.616.111	1.364.343.376

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.208.306.695	862.415.143
	1.208.306.695	862.415.143

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí dự án đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn	1.386.384.102	1.140.294.782
	1.386.384.102	1.140.294.782

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	27.386.323	13.803.682
Bảo hiểm xã hội	265.913.228	-
Bảo hiểm y tế	57.411.493	3.301.914
Bảo hiểm thất nghiệp	26.493.100	2.001.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.511.504.899	1.512.013.747
- Cổ tức phải trả	714.700.000	714.700.000
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa xuất hóa đơn	796.804.899	796.804.899
- Các khoản phải trả khác	-	508.848
	1.888.709.043	1.531.120.642

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	20.000.000.000	50,00	20.000.000.000	50,00
- Vốn góp của Ông Trần Trọng Nghĩa	3.927.680.000	9,82	3.927.680.000	9,82
- Vốn góp của các cổ đông khác	16.072.320.000	40,18	16.072.320.000	40,18
	40.000.000.000	100,00	40.000.000.000	100,00

Đến thời điểm 31/12/2013, các cổ đông đang góp thiếu số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284 thay đổi lần thứ 11 ngày 19/12/2012 là 10.000.000.000 VND.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	292.887.340	292.887.340
Quỹ dự phòng tài chính	266.545.615	266.545.615
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.253.872.047	3.219.402.414
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.988.484.938	29.158.272.300
	9.242.356.985	32.377.674.714
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	60.406.073
	-	60.406.073
20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	5.253.872.047	3.158.996.341
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	3.988.484.938	29.158.272.300
	9.242.356.985	32.317.268.641
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	7.658.176.482	3.647.662.025
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.219.372.116	22.302.663.903
	10.877.548.598	25.950.325.928

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.236.092	757.816.633
	<u>42.236.092</u>	<u>757.816.633</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.871.290	58.294.063
Chi phí tài chính khác	4.853.662	2.749.200
	<u>19.724.952</u>	<u>61.043.263</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	653.495.228	2.305.011.290
Chi phí nhân công	1.057.323.153	1.195.767.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.463.415.669	700.749.008
Chi phí khác bằng tiền	385.151.516	209.158.748
	<u>4.559.385.566</u>	<u>4.410.686.856</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.197.217	3.182.831.672
Chi phí nhân công	1.528.963.329	2.354.199.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.732.540	612.084.929
Thuế, phí, lệ phí	20.778.093	24.252.966
Chi phí dự phòng	3.989.454.222	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.179.912.814	623.496.328
Chi phí khác bằng tiền	561.821.855	527.080.456
	<u>7.953.860.070</u>	<u>7.323.945.825</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	498.090.909	-
Thu nhập khác	2.424.212	141.270.057
	<u>500.515.121</u>	<u>141.270.057</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi thanh lý	420.667.951	-
Chi phí khấu hao ở nhà máy	96.369.793	-
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ ở nhà máy	272.744.464	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	157.327.091
Chi phí khác	49.451.417	2.346.597
	839.233.625	159.673.688

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14.464.644.613)	(4.689.320.229)
Các khoản điều chỉnh tăng	532.785.547	159.294.063
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành</i>	108.000.000	101.000.000
- <i>Chi phí lãi vay trên vốn điều lệ còn thiếu</i>	14.871.290	58.294.063
- <i>Chi phí không hợp kỳ hợp lệ</i>	409.914.257	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(13.931.859.066)	(4.530.026.166)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(130.830.655)	553.890.491
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(684.721.146)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(130.830.655)	(130.830.655)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14.464.644.613)	(4.689.320.229)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14.464.644.613)	(4.689.320.229)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.616)	(1.172)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.703.957.186	28.193.274.048
Chi phí nhân công	3.123.805.102	3.692.401.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	431.732.540	656.903.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.040.676.593	1.350.975.856
Chi phí khác bằng tiền	800.454.644	3.847.905.603
	12.100.626.065	37.741.460.609

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.710.333.357	-	6.017.757.839	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.357.928.857	(3.893.231.306)	8.598.524.256	-
Đầu tư ngắn hạn	1.530.000.000	-	1.840.000.000	-
	12.598.262.214	(3.893.231.306)	16.456.282.095	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	226.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.061.496.425	3.673.768.542
Chi phí phải trả	1.386.384.102	1.140.294.782
	9.447.880.527	5.040.063.324

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	1.710.333.357	-	-	1.710.333.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.464.697.551	-	-	5.464.697.551
Đầu tư ngắn hạn	1.530.000.000	-	-	1.530.000.000
	8.705.030.908	-	-	8.705.030.908
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	6.017.757.839	-	-	6.017.757.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.598.524.256	-	-	8.598.524.256
Đầu tư ngắn hạn	1.840.000.000	-	-	1.840.000.000
	16.456.282.095	-	-	16.456.282.095

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	8.061.496.425	-	-	8.061.496.425
Chi phí phải trả	1.386.384.102	-	-	1.386.384.102
	<u>9.447.880.527</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.447.880.527</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	226.000.000	-	-	226.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.673.768.542	-	-	3.673.768.542
Chi phí phải trả	1.140.294.782	-	-	1.140.294.782
	<u>5.040.063.324</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.040.063.324</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bán hàng VND	Tổng cộng các bộ phận VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.988.484.938	5.253.872.047	9.242.356.985
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<u>(2.404.304.435)</u>	<u>769.112.822</u>	<u>(1.635.191.613)</u>
Tài sản bộ phận	13.320.997.649	12.982.841.326	26.303.838.975
Tài sản không phân bổ	-	-	18.919.089.651
Tổng tài sản	<u>13.320.997.649</u>	<u>12.982.841.326</u>	<u>45.222.928.626</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	18.066.592.759	2.637.489.400	20.704.082.159
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	3.024.114.240
Tổng nợ phải trả	<u>18.066.592.759</u>	<u>2.637.489.400</u>	<u>23.728.196.399</u>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Trả cổ tức			
- Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc	-	179.049.500
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó giám đốc	-	50.750.000
- Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Phó giám đốc	-	26.600.000
- Ông Nguyễn Từ Long	Thành viên Ban kiểm soát	-	52.675.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tạm ứng			
- Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc	945.791.699	181.427.300
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	642.750.000	620.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Phó Giám đốc	1.356.720.596	539.033.900
- Ông Nguyễn Từ Long	Trưởng phòng Dự án	2.686.282.702	3.597.368.581

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	520.025.088	670.401.634

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014


Cao Thị Thúy Bình


Cao Thị Thúy Bình


Giám đốc
Trần Trọng Nghĩa

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Tầng 5 Tòa nhà Báo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	467.615.947	1.897.643.637	349.897.028	58.100.000	2.773.256.612
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(310.681.396)	(853.116.364)	(193.424.301)	-	(1.357.222.061)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(853.116.364)	-	-	(853.116.364)
- <i>Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	(310.681.396)	-	(193.424.301)	-	(504.105.697)
Số dư cuối năm	156.934.551	1.044.527.273	156.472.727	58.100.000	1.416.034.551
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	225.239.102	777.630.626	156.736.680	10.920.649	1.170.527.057
Số tăng trong năm	94.105.269	227.373.473	78.078.260	19.366.667	418.923.669
- <i>Khấu hao trong năm</i>	94.105.269	227.373.473	78.078.260	19.366.667	418.923.669
Số giảm trong năm	(246.701.574)	(432.448.413)	(109.982.860)	-	(789.132.847)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(432.448.413)	-	-	(432.448.413)
- <i>Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	(246.701.574)	-	(109.982.860)	-	(356.684.434)
Số dư cuối năm	72.642.797	572.555.686	124.832.080	30.287.316	800.317.879
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	242.376.845	1.120.013.011	193.160.348	47.179.351	1.602.729.555
Tại ngày cuối năm	84.291.754	471.971.587	31.640.647	27.812.684	615.716.672

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: VND 30.200.000

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	52.683.451	26.341.726	2.402.038.892	42.481.064.069
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(4.689.320.229)	(4.689.320.229)
Phân phối lợi nhuận	-	240.203.889	240.203.889	(2.312.774.778)	(1.832.367.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	(4.600.056.115)	35.959.376.840
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(14.464.644.613)	(14.464.644.613)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	292.887.340	266.545.615	(19.064.700.728)	21.494.732.227

